

**ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP
TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 1 Đào Duy Anh - Đống Đa - Hà Nội
ĐT: 04 35770825/.../30 - Fax: 04 35770850/60/85

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Nơi nhận:

Hà Nội 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9,505,747,957,843	8,413,203,191,051
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,142,365,801,803	2,140,900,805,111
1. Tiền	111		1,401,168,108,976	826,315,573,558
2. Các khoản tương đương tiền	112		741,197,692,827	1,314,585,231,553
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3,763,713,693,898	2,964,393,220,567
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,763,713,693,898	2,964,393,220,567
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,553,786,061,296	2,263,911,414,912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1,479,346,356,702	1,341,256,668,274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		563,442,102,669	502,972,203,457
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5,604,191,840	5,604,191,840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	595,403,756,020	486,639,882,451
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(91,438,912,884)	(73,990,098,059)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,428,566,949	1,428,566,949
IV. Hàng tồn kho	140		674,923,433,320	694,482,119,420
1. Hàng tồn kho	141	V.7	674,923,433,320	694,482,119,420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		370,958,967,526	349,515,631,041
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	57,347,560,427	44,101,579,808
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		254,044,412,539	283,543,439,255
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	59,566,994,560	21,870,611,978
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16,503,283,710,897	17,945,160,724,674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		416,025,605,977	413,845,278,819
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		24,553,304,639	24,553,304,639
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		114,592,500,000	364,524,930,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	276,879,801,338	24,767,044,180
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		12,347,347,513,972	12,429,007,248,453
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11,633,747,576,752	11,712,666,908,796
- Nguyên giá	222		32,063,720,575,435	31,372,911,664,379
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20,429,972,998,683)	(19,660,244,755,583)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	713,599,937,220	716,340,339,657
- Nguyên giá	228		885,515,647,612	879,189,293,872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(171,915,710,392)	(162,848,954,215)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	598,431,902,860	610,667,667,406
- Nguyên giá	231		778,635,216,337	777,784,573,219
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(180,203,313,477)	(167,116,905,813)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		799,677,808,411	2,178,750,539,315
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	799,677,808,411	2,178,750,539,315
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,313,755,074,341	1,358,791,125,749
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		829,898,445,995	894,884,528,373
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		504,822,476,664	484,629,077,094
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24,372,848,318)	(24,129,479,718)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3,407,000,000	3,407,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,028,045,805,336	954,098,864,932
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	858,911,624,671	899,706,883,253
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		56,622,980,296	54,281,173,679
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110,808,000	110,808,000
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	1,000,000,000	
5. Lợi thế thương mại	269		111,400,392,369	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26,009,031,668,740	26,358,363,915,725
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		17,049,982,340,049	17,231,307,267,416
I. Nợ ngắn hạn	310		10,155,734,763,052	9,404,730,642,659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,015,747,746,841	1,132,737,596,749
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		195,812,809,058	87,719,244,439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	164,332,231,538	158,781,988,561
4. Phải trả người lao động	314		373,088,772,150	424,515,304,858

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	3,115,363,686,879	2,756,715,320,727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		45,676,861,017	31,944,927,311
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	849,657,156,571	841,910,267,537
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	4,262,694,598,193	3,852,648,273,715
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3,805,329,735	3,489,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		129,555,571,070	114,268,718,762
13. Quỹ bình ôn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		6,894,247,576,997	7,826,576,624,757
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	16,952,103,282	17,380,359,942
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		55,389,239,618	56,634,951,200
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	3,043,544,727,862	2,740,514,394,611
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	3,423,697,475,212	4,687,140,967,754
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		335,388,074,099	299,641,800,576
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		19,275,956,924	25,264,150,674
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8,959,049,328,691	9,127,056,648,309
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	8,959,049,328,691	9,127,056,648,309
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11,655,490,146,106	11,655,490,146,106
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		104,589,787,286	104,589,787,286
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3,208,609,996,298)	(3,182,841,658,780)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		793,043,627,001	615,750,165,761
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,422,368,181	7,442,600,460
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3,467,126,512,874)	(2,817,271,685,057)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3,149,987,195,373)	(2,853,655,389,251)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(317,139,317,502)	36,383,704,194
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3,074,239,909,290	2,743,897,292,533
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26,009,031,668,740	26,358,363,915,725

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thủy

Phó Trưởng Ban TCKT

Tổng giám đốc




Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tinh

ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN NN TẠI DN
TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
Số 1 - Đào Duy Anh - Hà Nội

Mẫu số B 02- DN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2,623,720,557,036	2,935,613,226,274	8,233,682,656,538	9,056,906,568,475
2.Các khoản giảm trừ	02	VII.2	2,831,461,745	3,282,882,923	7,251,557,352	12,774,768,472
3.Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,620,889,095,291	2,932,330,343,351	8,226,431,099,186	9,044,131,800,003
4.Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2,177,610,887,031	2,574,206,770,142	6,994,930,871,611	7,960,301,188,263
5.Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		443,278,208,260	358,123,573,209	1,231,500,227,574	1,083,830,611,740
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	53,118,887,044	17,901,107,660	181,919,322,778	208,410,075,396
7.Chi phí tài chính	22	VII.5	154,805,670,068	190,160,132,422	502,292,713,953	630,232,216,926
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		133,830,573,921	149,565,263,950	422,010,252,062	531,179,723,690
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(14,177,081,525)	(89,740,945,552)	(44,698,564,561)	(119,125,431,723)
9.Chi phí bán hàng	25		24,856,134,918	23,618,150,234	74,724,989,179	61,826,373,228
10.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		222,338,010,541	206,352,599,223	592,461,250,158	613,358,755,074
11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26))	30		80,220,198,253	(133,847,146,562)	199,242,032,502	(132,302,089,815)
12.Thu nhập khác	31	VII.6	128,936,916,376	160,121,347,052	204,252,170,371	236,523,745,997

13. Chi phí khác	32	VII.7	6,015,284,622	16,061,987,683	460,820,708,464	77,107,147,840
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		122,921,631,753	144,059,359,369	(256,568,538,093)	159,416,598,157
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		203,141,830,006	10,212,212,807	(57,326,505,591)	27,114,508,342
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		58,256,950,168	55,136,757,150	163,862,646,180	134,706,066,292
17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		5,821,187,468	22,125,634,225	33,742,794,647	66,729,545,014
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		139,063,692,370	(67,050,178,568)	(254,931,946,418)	(174,321,102,964)
19. Lợi nhuận sau thuế của Vinalines	61		186,782,637,211	(79,914,115,723)	(335,714,414,641)	(196,427,968,532)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		(47,718,944,841)	12,863,937,155	80,782,468,223	22,106,865,568


Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thủy

Phó Trưởng Ban TCKT



Lý Quang Thái

Q. Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

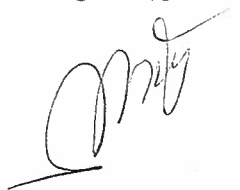
Quý 3 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay tại ngày 30/09/2019	Năm trước tại ngày 30/09/2018
1	2	3	4
I-Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1, Lợi nhuận trước thuế	01	(57,326,505,591)	27,114,508,342
2, Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,309,237,278,637	1,187,546,274,862
Các khoản dự phòng	03	147,325,672,288	174,119,526,253
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	45,870,430,901	56,841,687,518
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	158,127,656,085	(386,664,596,100)
Chi phí lãi vay	06	420,992,034,226	516,736,972,039
Các khoản điều chỉnh khác	07	(9,824,648,868)	(48,545,512,952)
3, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,014,401,917,678	1,527,148,859,962
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(495,744,640,691)	119,445,501,804
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	36,793,728,888	(66,002,556,970)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(271,532,867,899)	(1,025,995,140,720)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	34,751,879,770	110,980,227,412
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(2,434,295,743)
Tiền lãi vay đã trả	14	(44,465,246,960)	(36,039,154,436)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(119,596,421,674)	(96,701,030,934)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	15,673,732,461	1,184,240,198,141
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	357,484,321,108	(111,392,377,466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,527,766,402,681	1,603,250,231,050
II-Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21	(213,329,948,248)	(1,183,061,317,219)
2, Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22	289,995,100,789	135,619,034,857
3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,629,782,406,077)	(2,979,575,473,597)
4, Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24	3,340,370,672,472	2,290,233,323,950

5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4,024,760,055)	5,000,000,000
6, Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	542,000,000	67,565,000,000
7, Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	183,115,711,747	496,613,370,026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,033,113,629,372)	(1,167,606,061,983)
III-Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	26,734,480,000	329,785,000,000
2, Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3, Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	163,681,110,241	191,901,059,512
4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(486,993,418,619)	(705,308,867,365)
5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(198,451,597,731)	(13,020,518,242)
6, Lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	37		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(495,029,426,109)	(196,643,326,095)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(376,652,800)	239,000,842,972
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,140,900,805,111	2,366,222,713,467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,841,649,492	18,604,068,736
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2,142,365,801,803	2,623,827,625,175

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thủy

Phó Trưởng Ban TCKT



Lý Quang Thái

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2019

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam sang tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, bao gồm Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Công ty mẹ”) là công ty nhà nước, có tư cách pháp nhân, tổ chức và hoạt động theo Nghị định số 184/2013/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ (thay thế QĐ476), Quyết định 484/QĐ-HHVN ngày 04/09/2014 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Hàng hải Việt Nam về việc ban hành Quy chế đầu tư vốn và quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (thay thế QĐ 252).

Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 và từ ngày 07/7/2010 Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty TNHH 1 thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp cùng ngày, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 21/9/2010.

Vốn điều lệ: 10.693.000.000.000 đồng.

Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 276/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn từ 2012 đến năm 2015.

Ngày 20 tháng 06 năm 2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 571/QĐ-TTg phê duyệt về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty Mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên có trụ sở tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và bao gồm Văn phòng Tổng công ty các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các quy định hiện hành khác về kế toán, tài chính tại Việt Nam mà không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên (Công ty mẹ) và các công ty con do Tổng công ty kiểm soát chính sách tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 đang hoạt động. Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con (công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp công ty con hoặc sở hữu gián tiếp công ty con qua một công ty con khác), chi phối các chi phí tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng, các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi không quá 1 năm. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu các điều kiện của hợp đồng thuê chuyên giao phần lớn rủi ro và lợi ích tới quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Các trường hợp khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Thu nhập từ cho thuê hoạt động ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê. Chi phí hoạt động phải trả được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, tòa nhà Trung tâm thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Hà Nội và nhà cửa vật kiến trúc khác do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư

khe lâu dài làm giảm đáng kể khả năng chuyển vốn về bên góp vốn liên doanh được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư cổ phiếu, đầu tư vào các doanh nghiệp khác mà Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ và quyền biểu quyết. Các khoản tiền gửi các tổ chức tín dụng và các khoản đầu tư khác có thời hạn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định của từng loại đầu tư dài hạn. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí đã phát sinh nhưng có liên quan đến sản xuất kinh doanh trên một năm tài chính (chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, ...), các khoản chi phí được phép phân bổ theo chu kỳ hoặc theo quy định hiện hành của Nhà nước (chi phí sửa chữa các tàu lên đà, chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu có giá trị lớn, chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình, chi phí phát hành trái phiếu có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá của hoạt động xây dựng cơ bản dở dang trước hoạt động khi hoàn thành đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh (nếu giá trị nhỏ) hoặc phải được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn). Thời gian sử dụng hữu ích phải phản ánh được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho doanh nghiệp. Thời gian sử dụng hữu ích của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Ghi nhận doanh thu

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng công ty về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện hành và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện hành phải trả hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng là 20%. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Danh sách các công ty có vốn góp của Vinalines

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)		
			Trực tiếp bởi Công ty mẹ	Gián tiếp qua các Công ty con	Tổng cộng
1	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Cty TNHH MTV (Công ty mẹ)				
2	Công ty CP Cảng Sài Gòn	65.45	65.45		65.45
3	Công ty CP Cảng Cam Ranh	80.09	80.09		80.09
4	Công ty CP Cảng Hải Phòng	92.56	92.56		92.56
5	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	75	75		75
6	Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	51	51		51
7	Công ty CP Cảng Cần Thơ	99.05	99.05		99.05
8	Công ty CP Cảng Quy Nhơn	75.01	75.01		75.01
9	Công ty CP Vinalines Cảng Đình Vũ	51	51		51
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	56.58	56.58		56.58
11	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	51.04	51	0.04	51.04
12	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	51	51		51
13	Công ty CP Vinalines Nha Trang	98.34	98.34		98.34
14	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	51.05	51.05		51.05
15	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Việt Nam	51	51		51
16	Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	60.57	56.72	3.85	60.57
17	Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	60	60		60
18	Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	56	56		56
19	Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông	100	100		100
20	Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	100	100		100

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh

TT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)		
			Trực tiếp bởi Công ty mẹ	Gián tiếp qua các Công ty con	Tổng cộng
1	Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình hàng hải	49.00	49.00		49.00
2	Công ty CP Dịch vụ vận tải và thương mại	33.49	33.49		33.49
3	Công ty CP Hợp tác lao động với nước ngoài	24.85	24.85		24.85
4	Công ty CP vận tải biển Hải Âu	26.46	26.46		26.46
5	Công ty cổ phần Cảng Khuyến Lương	49.00	49.00		49.00
6	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	48.97	48.97		48.97
7	Công ty CP Cảng Năm Căn	49.35	49.35		49.35
8	Công ty CP vận tải biển và thương mại Phương Đông (Nosco)	49.00	49.00		49.00
9	Công ty Cổ phần Vận tải biển & hợp tác lao động quốc tế	36.00	36.00		36.00
10	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	49.00	49.00		49.00
11	Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49.14	49.14		49.14
12	Công ty CP ĐT và TM Hàng hải HP	36.78	9.17	25.56	34.73
13	Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Việt Nhật	50.00	50.00		50.00
14	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	50.00	14.98	20.97	35.95
15	Công ty LD Cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT)	50.00	36.19	9.82	46.01
16	Công ty LD Dịch vụ container Quốc tế Cảng SG SSA (SSIT)	50.00	11.07	27.47	38.54
17	Công ty Vinalines HonDa Logistics	22.12		12.55	12.55
18	Công ty CP Vận tải biển Vinashin	37.00		37.00	37.00
19	Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21.00		21.00	21.00
20	Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Hải Âu	24.10		12.29	12.29
21	Công ty TNHH Cảng Container QT Cái Lân	50.08		28.34	28.34
22	Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	45.00		33.75	33.75
23	Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	36.00		27.00	27.00
24	Công ty CP dịch vụ lại dặt Hàng hải Cửa Lò	36.00		18.36	18.36
25	Công ty CP CN tàu thủy và VT Cần Thơ	33.45		33.45	33.45
26	Công ty TNHH Thanh Tuấn	22.49		2.27	2.27
27	Công ty TNHH NYK Auto Logistics VN (Vosa)	20.00		10.21	10.21

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,142,365,801,803	2,140,900,805,111
	- Tiền mặt	21,372,589,211	17,018,634,644
	- Tiền gửi ngân hàng	1,379,782,567,414	809,296,938,914
	- Các khoản tương đương tiền	741,197,692,827	1,314,585,231,553
2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3,763,713,693,898	2,964,393,220,567
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,763,713,693,898	2,964,393,220,567
3.	Phải thu của khách hàng	1,479,346,356,702	1,341,256,668,274
	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1,479,346,356,702	1,341,256,668,274
	- Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
4.	Phải thu khác	872,283,557,358	511,406,926,631
4.1	Phải thu ngắn hạn	595,403,756,020	486,639,882,451
	- Phải thu từ cổ phần hóa	51,214,534,313	42,285,007,284
	- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	97,875,973,803	5,956,991,623
	- Phải thu người lao động (tạm ứng)	53,069,828,629	39,626,036,672
	- Kỹ cược, kỹ quỹ	17,493,999,683	24,608,386,257
	- Các khoản chi hộ	68,754,750,095	29,520,827,768
	- Phải thu khác	306,994,669,497	344,642,632,847
	<i>Phải thu tiền bảo hiểm</i>	<i>16,458,741,784</i>	<i>16,724,276,127</i>
	<i>Bảo hành tàu Vosco Sunrise</i>	<i>3,338,094,929</i>	
	<i>Công ty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời</i>	<i>6,784,522,436</i>	
	<i>Lãi tiền gửi, lãi cho vay</i>	<i>89,219,718,585</i>	<i>91,128,876,812</i>
	<i>Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng</i>	<i>48,271,178,701</i>	<i>48,271,178,701</i>
	<i>Thu của Vinashinlines</i>	<i>110,140,563,897</i>	<i>94,828,585,336</i>
	<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>32,781,849,165</i>	<i>93,689,715,871</i>
4.2	Phải thu dài hạn	276,879,801,338	24,767,044,180
	- Phải thu người lao động	381,471,000	0
	- Kỹ cược, kỹ quỹ	23,694,707,218	21,135,337,734
	- Phải thu khác	252,803,623,120	3,631,706,446
	<i>Bào lãnh vay Cảng Quốc tế SP-PSA</i>	<i>249,907,680,000</i>	
	<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>2,895,943,120</i>	<i>3,631,706,446</i>
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý		
6.	Nợ xấu		
7.	Hàng tồn kho	674,923,433,320	694,482,119,420
	- Hàng mua đang đi đường	222,254,545	0

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Nguyên liệu, vật liệu	376,013,799,544	405,016,988,437
	- Công cụ, dụng cụ	21,933,527,115	19,688,251,055
	- Chi phí SXKD dở dang	44,995,493,181	39,062,435,328
	- Thành phẩm	0	0
	- Hàng hóa	231,754,233,893	230,714,444,600
	- Hàng gửi bán	4,125,042	0
	- Hàng hoá kho bảo thuế.	0	0
8.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	799,677,808,411	2,178,750,539,315
	- Công trình Cảng Cái Cui Giai đoạn 1 (Cảng Cần Thơ)	59,433,908,642	73,804,769,721
	Công trình Cảng Cái Cui Giai đoạn 2 (Cảng Cần Thơ)	10,941,003,560	
	- Công trình Cảng Vân Phong - Khánh Hòa (Cty mẹ)	191,759,355,400	194,627,313,984
	- Dự án Cảng Lạch Huyện (Cty mẹ)	20,947,173,657	20,947,173,657
	- Xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (Cảng SG)	206,947,004,666	1,640,997,481,359
	- Dự án hậu cần Hiệp Phước (Cảng SG)	27,563,858,315	27,563,858,315
	- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình - TP HCM (Vimadeco)	35,282,663,738	35,170,749,872
	- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A - TP HCM (Vimadeco)	12,488,352,593	12,468,958,654
	- Công trình dự án Cái Lân Quảng Ninh (Vinalines Logistics VN)	29,122,473,155	28,866,169,519
	- Nhà máy đóng tàu Hậu Giang (sửa chữa)	14,244,683,113	14,991,115,321
	- Dự án công trình kho bãi chứa hậu phương sau cầu 5, 6 (Cảng HP)	1,481,242,382	19,399,259,649
	- Cảng Vinalines Đình Vũ	130,160,065,254	61,995,902,419
	- Dự án đầu tư hệ thống CNTT Mis - Bi	16,476,334,545	
	- Dự án khác	42,829,689,391	47,917,786,845
13.	Chi phí trả trước	916,259,185,098	943,808,463,061
13.1	Ngắn hạn	57,347,560,427	44,101,579,808
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		2,517,863,093
	- Công cụ dụng cụ	10,983,584,911	2,733,763,833
	- Các khoản khác	46,363,975,516	38,849,952,882
	<i>Phí bảo hiểm</i>	26,685,123,473	24,084,765,085
	<i>Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ</i>	9,224,516,915	7,199,252,623
	<i>Chi phí trả trước khác</i>	10,454,335,128	7,565,935,174
13.2	Dài hạn	858,911,624,671	899,706,883,253
	- Các khoản khác	858,911,624,671	899,706,883,253

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<i>Công cụ dụng cụ</i>	32,450,351,806	33,336,885,255
	<i>Giá trị công cụ đã phân bổ hết xác định lại giá trị</i>	57,708,136	3,112,782,938
	<i>Lợi thế kinh doanh</i>	581,416,143,221	583,147,406,712
	<i>Chi phí thuê đất</i>	58,669,334,791	93,241,210,335
	<i>Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ</i>	135,100,568,260	163,154,846,654
	<i>Giá trị quyền sử dụng đất</i>	33,796,571,962	733,674,000
	<i>Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu</i>		6,349,775,809
	<i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i>	17,420,946,495	16,630,301,550
14.	Tài sản khác	1,000,000,000	0
15.	Vay và nợ thuê tài chính	7,686,392,073,405	8,539,789,241,469
15.1	Ngắn hạn	4,262,694,598,193	3,852,648,273,715
	- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	2,050,902,563,927	287,725,952,560
	- Vay ODA	0	
	- Vay đối tượng khác	407,311,740,061	53,125,778,581
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,804,480,294,205	3,511,796,542,574
	- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	0	0
15.2	Dài hạn	3,423,697,475,212	4,687,140,967,754
	- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	2,606,742,149,778	3,714,179,380,437
	- Vay ODA	687,836,142,297	706,941,288,357
	- Vay đối tượng khác	129,119,183,137	266,020,298,960
17.	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	104,765,236,978	136,911,376,583
17.1	Phải nộp	164,332,231,538	158,781,988,561
	- Thuế GTGT	16,225,054,394	14,600,479,939
	- Thuế TNDN	92,523,710,008	34,998,808,991
	- Thuế TNCN	3,663,092,104	6,984,877,270
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	46,572,165,990	91,283,555,171
	- Thuế khác	5,348,209,042	10,699,480,527
	- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	0	214,786,663
17.2	Phải thu	59,566,994,560	21,870,611,978
	- Thuế GTGT	42,132,662	47,615,256
	- Thuế TNDN	17,179,542,633	16,973,770,938
	- Thuế TNCN	1,618,061,084	3,933,910,534
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	40,683,522,865	0
	- Thuế khác	43,735,316	915,315,250

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	0	0
	18. Chi phí phải trả	3,132,315,790,161	2,774,095,680,669
	18.1 Ngắn hạn	3,115,363,686,879	2,756,715,320,727
	- Các khoản khác	3,115,363,686,879	2,756,715,320,727
	<i>Khu nhà ở cho CB CNV</i>	17,486,807,836	17,967,963,343
	<i>Phí bốc xếp, vận chuyển, phí cảng và các loại chi phí khác</i>	9,111,834,621	
	<i>Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	5,390,000,000	1,103,399,073
	<i>Chi phí hoa hồng, thông tin và phí slot</i>	0	445,962,532
	<i>Chi phí sản xuất kinh doanh trích trước</i>	24,167,395,004	
	<i>CP phải trả lãi vay và phí ngân hàng</i>	3,030,968,012,717	2,704,611,526,890
	<i>Lương, Tiền ăn thuyền viên</i>	0	
	<i>Các khoản trích trước khác</i>	28,239,636,701	32,586,468,889
	18.2 Dài hạn	16,952,103,282	17,380,359,942
	- Các khoản khác	16,952,103,282	17,380,359,942
	<i>Thuế nhà đất phải trả</i>	16,452,103,282	16,880,359,942
	<i>Phải trả dài hạn khác</i>	500,000,000	500,000,000
	19. Phải trả khác	3,893,201,884,433	3,582,424,662,148
	19.1 Ngắn hạn	849,657,156,571	841,910,267,537
	- Kinh phí công đoàn	14,223,887,992	9,643,403,893
	- BHXH, BHYT, BHTN	8,211,028,194	
	- Phải trả về cổ phần hóa	30,937,018,317	25,397,781,227
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, đặt cọc	41,102,627,157	38,680,937,065
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	33,615,635,150	28,282,784,424
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	721,566,959,761	739,905,360,928
	<i>Lãi vay vốn</i>	65,782,624,439	53,495,742,828
	<i>Khoản nợ và gốc vay ngân hàng chờ xử lý</i>	244,113,501,488	90,224,756,472
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	130,587,606	11,121,398,761
	<i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	30,963,964,451	14,664,762,588
	<i>Hỗ trợ người lao động nghỉ việc</i>	382,427,460	78,955,506,250
	<i>TCT xây dựng HN (góp vốn bằng nhận nợ)</i>	13,499,434,865	16,999,434,865
	<i>Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy</i>	191,025,462,572	191,025,462,572
	<i>Phải trả tiền bán tàu Vinashinlines</i>	0	37,494,787,209
	<i>Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu</i>	30,955,147,297	
	<i>Cty TNHH mua bán nợ VN</i>	12,987,754,622	12,695,219,504

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<i>Doanh thu</i>	15,755,379,470	55,925,206,901
	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp TW</i>		1,864,174,202
	<i>Công ty Ngọc Diệp (liên quan đến dự án)</i>		20,000,000,000
	<i>Các khoản tiền nhận trả hộ cho các hãng tàu</i>	100,561,630,234	
	<i>Phải nộp ngắn hạn khác</i>	15,409,045,257	155,438,908,776
19.2 Dài hạn		3,043,544,727,862	2,740,514,394,611
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, đặt cọc	46,503,568,645	87,921,622,585
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,997,041,159,217	2,652,592,772,026
	<i>Lãi vay vốn</i>	104,224,993,040	8,724,884,913
	<i>Phải trả BTC về ứng vốn dự án Cảng SG Hiệp Phước</i>	599,000,000,000	599,000,000,000
	<i>Công ty PSA Singapore</i>	249,907,680,000	83,187,056,006
	<i>Cty TNHH đầu tư PT đô thị Ngọc Viễn Đông</i>	850,000,000,000	850,000,000,000
	<i>Góp vốn của CBCNV thực hiện dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình</i>	43,977,775,000	
	<i>Cty TNHH mua bán nợ VN</i>	555,818,247,675	555,818,247,675
	<i>UBND TP Cần Thơ - QT dự án đầu tư giai đoạn I</i>	20,023,518,102	20,023,518,102
	<i>Tạm tăng nguyên giá tàu (Vosco)</i>	517,672,267,804	516,672,201,784
	<i>Hỗ trợ người lao động nghỉ việc</i>		
	<i>Phải nộp ngắn hạn khác</i>	56,416,677,596	19,166,863,546
20. Các khoản mục ngoài bảng			
-	Tài sản thuê ngoài	0	176,158,213,387
-	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhân gia công	2,818,241,959	2,818,241,959
-	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	0	0
-	Nợ khó đòi đã xử lý	13,857,082,792	19,300,211,023
-	Ngoại tệ các loại	0	0
+	USD	27,957,288	27,814,215
+	EUR	61,585	794,116
+	JPY	44,000	
-	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	33,899,446,082	33,899,446,082

9. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2019	6,643,415,479,486	2,357,452,210,911	22,192,083,042,735	136,321,064,180	43,639,867,067	31,372,911,664,379
- Tăng trong kỳ	1,840,046,099,326	323,047,584,273	668,804,924,380	13,868,308,418	4,411,773,785	2,850,178,690,182
+ Mua sắm mới	6,265,017,714	137,518,926,857	199,497,621,804	7,729,148,315	4,411,773,785	355,422,488,475
+ Chuyển từ XDCB	1,272,217,620,066	-	6,966,598,186	290,478,182	-	1,279,474,696,434
+ Tăng khác	561,563,461,546	185,528,657,416	462,340,704,390	5,848,681,921	-	1,215,281,505,273
- Giảm trong kỳ	3,226,758,891	115,153,258,539	2,040,325,691,615	-	664,070,081	2,159,369,779,126
+ Thanh lý, nhượng bán	2,067,729,359	5,357,614,590	2,036,705,651,924	-	355,200,000	2,044,486,195,873
+ Giảm khác	1,159,029,532	109,795,643,949	3,620,039,691	-	308,870,081	114,883,583,253
- Tại ngày 30/09/2019	8,480,234,819,921	2,565,346,536,645	20,820,562,275,500	150,189,372,598	47,387,570,771	32,063,720,575,435
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2019	3,626,571,903,441	1,561,408,640,948	14,344,369,924,108	99,450,578,597	28,443,708,489	19,660,244,755,583
- Tăng trong kỳ	728,880,427,726	158,491,318,986	1,304,558,257,961	13,900,120,717	2,702,560,379	2,208,532,685,769
+ Trích khấu hao trong kỳ	223,552,271,002	132,638,653,704	996,452,867,075	9,191,215,930	2,454,183,273	1,364,289,190,984
+ Tăng khác	505,328,156,724	25,852,665,282	308,105,390,886	4,708,904,787	248,377,106	844,243,494,785
- Giảm trong kỳ	2,313,785,302	39,407,828,427	1,395,462,841,030	1,264,787,910	355,200,000	1,438,804,442,669
+ Thanh lý, nhượng bán	1,902,641,137	2,462,800,565	1,391,304,152,199	-	355,200,000	1,396,024,793,901
+ Giảm khác	411,144,165	36,945,027,862	4,158,688,831	1,264,787,910	-	42,779,648,768
- Tại ngày 30/09/2019	4,353,138,545,865	1,680,492,131,507	14,253,465,341,039	112,085,911,404	30,791,068,868	20,429,972,998,683
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2019	3,016,843,576,045	796,043,569,963	7,847,713,118,627	36,870,485,583	15,196,158,578	11,712,666,908,796
- Tại ngày 30/09/2019	4,127,096,274,056	884,854,405,138	6,567,096,934,461	38,103,461,194	16,596,501,903	11,633,747,576,752

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2019	803,990,034,362	57,202,538,199	17,996,721,311	879,189,293,872
- Tăng trong kỳ	-	8,140,622,811	-	8,140,622,811
+ Mua sắm mới	-	2,397,560,500	-	2,397,560,500
+ Chuyển từ XD CB	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	5,743,062,311	-	5,743,062,311
- Giảm trong kỳ	1,687,563,804	126,705,267	-	1,814,269,071
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	1,687,563,804	126,705,267	-	1,814,269,071
- Tại ngày 30/09/2019	802,302,470,558	65,216,455,743	17,996,721,311	885,515,647,612
KHẤU HAO LŨY KẾ	-	-	-	
- Tại ngày 01/01/2019	99,774,902,539	48,339,719,032	14,734,332,644	162,848,954,215
- Tăng trong kỳ	1,991,669,604	7,377,830,918	146,478,575	9,515,979,097
+ Trích khấu hao trong kỳ	1,991,669,604	2,207,575,456	146,478,575	4,345,723,635
+ Tăng khác	-	5,170,255,462	-	5,170,255,462
- Giảm trong kỳ	427,516,133	21,706,787	-	449,222,920
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	427,516,133	21,706,787	-	449,222,920
- Tại ngày 30/09/2019	101,339,056,010	55,695,843,163	14,880,811,219	171,915,710,392
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	
- Tại ngày 01/01/2019	704,215,131,823	8,862,819,167	3,262,388,667	716,340,339,657
- Tại ngày 30/09/2019	700,963,414,548	9,520,612,580	3,115,910,092	713,599,937,220

12. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2019	33,623,389,808	744,032,893,265	128,290,146	777,784,573,219
- Tăng trong kỳ	-	850,643,118	-	850,643,118
+ Mua sắm mới	-	850,643,118	-	850,643,118
+ Chuyển từ XDCB	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2019	33,623,389,808	744,883,536,383	128,290,146	778,635,216,337
KHẤU HAO LŨY KẾ	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2019	5,007,738,910	161,980,876,757	128,290,146	167,116,905,813
- Tăng trong kỳ	536,543,451	12,549,864,213	-	13,086,407,664
+ Trích khấu hao trong kỳ	536,543,451	12,532,851,351	-	13,069,394,802
+ Tăng khác	-	17,012,862	-	17,012,862
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2019	5,544,282,361	174,530,740,970	128,290,146	180,203,313,477
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2019	28,615,650,898	582,052,016,508	-	610,667,667,406
- Tại ngày 30/09/2019	28,079,107,447	570,352,795,413	-	598,431,902,860

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỢP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	6	7	8
I. Thuế:	10	136,696,589,920	659,464,165,847	691,610,305,452	104,765,236,978
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	14,552,864,683	313,643,337,617	312,261,247,058	16,182,921,732
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	689,520,438	689,520,438	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-	81,345,231	81,345,231	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	18,025,038,053	179,656,034,702	121,497,214,522	75,344,167,375
6. Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	17	-	1,832,287,643	1,324,035,893	569,394,750
8. Tiền thuê đất	18	91,283,555,171	97,695,432,384	183,894,541,296	5,319,248,375
9. Các loại thuế khác	19	12,835,132,013	65,866,207,832	71,862,401,014	7,349,504,746
- Thuế thu nhập cá nhân		3,050,966,736	33,650,749,026	36,002,179,339	2,045,031,020
- Thuế môn bài		-	367,142,491	362,142,491	-
- Thuế khác		9,784,165,277	31,848,316,315	35,498,079,184	5,304,473,726
II. Các khoản phải nộp khác:	30	214,786,663	1,265,266,869	1,265,266,869	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	1,057,630,047	1,057,630,047	-
3. Các khoản khác	33	214,786,663	207,636,822	207,636,822	-
Tổng cộng		136,911,376,583	660,729,432,716	692,875,572,321	104,765,236,978

25. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	1	3	5	7	9	10	13	13
Số dư đầu năm trước	11,655,490,146,106	98,048,954,370	(3,361,602,985,925)	499,315,918,118	10,047,431,964	(3,426,014,924,500)	2,326,759,686,402	7,802,044,226,535
- Tăng vốn trong năm trước		6,542,580,000		128,498,807,371	802,585,923	857,741,209,751	76,012,660,000	1,069,597,843,045
- Lãi trong năm trước		-	-	-	-	54,248,155,314	241,354,993,687	295,603,149,001
- Tăng khác			178,761,327,145	90,727,468	4,822,718		448,020,891,607	626,877,768,938
- Giảm vốn trong năm trước				12,155,287,196	2,892,480,279	214,990,972,433	245,383,367,398	475,422,107,306
- Lỗ trong năm trước		-	-	-	-			-
- Giảm khác		1,747,084			519,759,866	88,255,153,189	102,867,571,765	191,644,231,904
Số dư cuối năm trước	11,655,490,146,106	104,589,787,286	(3,182,841,658,780)	615,750,165,761	7,442,600,460	(2,817,271,685,057)	2,743,897,292,533	9,127,056,648,309
Số dư đầu năm nay	11,655,490,146,106	104,589,787,286	(3,182,841,658,780)	615,750,165,761	7,442,600,460	(2,817,271,685,057)	2,743,897,292,533	9,127,056,648,309
- Tăng vốn trong năm nay		-	-					-
- Lãi trong năm nay		-	-	-	-		89,561,410,300	89,561,410,300
- Tăng khác				177,293,461,240			240,781,206,457	418,074,667,697
- Giảm vốn trong năm nay		-	-					-
- Lỗ trong năm nay		-	-	-	-	(335,714,414,641)		(335,714,414,641)
- Giảm khác			(25,768,337,518)		(20,232,279)	(314,140,413,177)		(339,928,982,974)
Số dư tại ngày 30/09/19	11,655,490,146,106.00	104,589,787,286	(3,208,609,996,298)	793,043,627,001	7,422,368,181	(3,467,126,512,875)	3,074,239,909,290	8,959,049,328,691

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Năm nay tại ngày 30/09/19	Năm trước tại ngày 30/09/18
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải	4,314,271,564,646	5,643,962,939,345
Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	3,367,761,620,785	2,998,098,837,339
Cho thuê văn phòng, khách sạn	278,901,871,301	167,866,071,404
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	272,747,599,806	246,978,720,387
Cộng	8,233,682,656,538	9,056,906,568,475
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	57,499,519	0
Giảm giá hàng bán	315,030,742	8,385,063,534
Hàng bán bị trả lại	6,879,027,091	4,389,704,938
Cộng	7,251,557,352	12,774,768,472
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải	4,307,683,201,889	5,643,962,939,345
Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	3,367,098,426,189	2,989,713,773,805
Cho thuê văn phòng, khách sạn	278,901,871,301	167,866,071,404
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	272,747,599,806	242,589,015,449
Cộng	8,226,431,099,186	9,044,131,800,003
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	142,788,871,198	121,545,431,061
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10,201,165,760	28,211,164,721
Lãi chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	28,810,925,895	24,466,160,296
Lãi bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	72,522,218	34,084,278,818
Doanh thu hoạt động tài chính khác	45,837,707	103,040,500
Cộng	181,919,322,778	208,410,075,396
5 Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	422,010,252,062	531,179,723,690
Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	78,451,796,120	95,874,038,675
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	243,368,600	143,649,466
Chi phí hoạt động tài chính khác	1,587,297,171	3,034,805,095
Cộng	502,292,713,953	630,232,216,926
6 Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	169,505,579,745	49,896,665,814
Các khoản thu nhập khác	34,746,590,626	186,627,080,183
Cộng	204,252,170,371	236,523,745,997
7 Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	444,037,441,857	51,938,605,771
Các khoản chi phí khác	16,783,266,607	25,168,542,069
Cộng	460,820,708,464	77,107,147,840

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác: Số liệu đầu kỳ được lấy tại ngày 31/12/2018 do Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY kiểm toán.

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Thủy

Phó Trưởng Ban TCKT

Lý Quang Thái

Q. Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh